**nhái. (phương ngữ).** *xem nhại.*   
**nhái bén** *danh từ* Nhái nhỏ, sống trên cây thuỷ nhại động từ **1** *Bắt* chước tiếng nói hay điệu bộ của người khác để trêu chọc, giễu cợt. *Nhại* giọng. Nhại dáng *đi. Kéo dài* giọng để nhại lại câu *nói* của bạn. **2** (chuyên môn). Bắt chước, phỏng theo lời bài thơ có sẵn để làm ra bài mới, thường để giễu cợt, châm biếm.   
**nham** *danh từ* Món ăn làm bằng hoa chuối hoặc một số loại rau ghém thái nhỏ, trộn với vừng và khế hoặc chanh.   
**nham hiểm** *tính từ* Độc ác một cách sâu kín, không ai lường được. Bụng *dạ nham* hiểm. Con người *nham hiểm.*   
**nham nhở** *tính từ Có* nhiều vết không đều, không gọn đẹp, thường do làm dở dang, cẩu thả. Đường sá *bị* đào bới *nham* nhỏ. Vôi *quét nham nhớ.* Nham nhớnhư chuột gặn,   
**nham thạch** *danh từ* Chất cấu tạo nên vỏ cứng của Trái Đất, như đá, đất, cát (nói khái nhàm tính từ Cảm thấy hoặc gây cảm giác chán vì lặp đi lặp lại nhiều lần, không có gì mới lạ. Nói *mãi* thành nhàm. *Chuyện* ấy nghe mãi đến phát *nhàm.* Xem *mãi một* trò cũng nhàm.   
**nhàm chán** *tính từ* Nhàm đến mức phát chán. *Diễn mãi* một chủ *đề nhàm chán.*   
**nhàm tai** *tính từ* Chán không muốn *nghe nữa* vì đã phải nghe nhiều lần. Nói *Lắm* chỉ *nhàm* tat.   
**nhằm** *tính từ* Bậy, không có căn cứ, không theo khuôn phép hoặc trái sự thật. Uống thuốc nhám. Nói nhám. Tin đồn nhám. Ngôi buồn *tán nhám với nhau.*   
**nhảm nhí** *tính từ* Nhảm (nói khái quát). Câu *pha trò* nhằm *nhí. Chuyện nhám* nhí. Sách *nhảm* nhí, *đọc làm gì!*   
**nhám (phương ngữ).** *xem ráp,.*   
**nhám si** *tính từ* (phương ngữ). Rất ráp.   
**nhan để** *danh từ* Tên đặt cho cuốn sách hoặc bài viết.   
**nhan nhản** *tính từ* Nhiều đến mức chỗ nào cũng thấy, cũng gặp. Hàng *quán nhan* nhân *bên đường.* Nhà *máy mọc* lên *nhan nhắn.*   
**nhan sắc** *danh từ* Sắc đẹp của phụ nữ. Người *có nhan* sắc. *Giữ gìn nhan* sắc.   
**nhàn** *tính từ* Có ít hoặc không có việc gì phải làm, phải lo nghĩ đến. Vất *uả mãi* mới *được* nhàn *thân đôi* chút. Công *uiệc* rất *nhàn.* Cảnh *nhân.*   
**nhàn cư** *động từ* (cũ). ở không, rỗi *rãi,* không có việc gì làm. Cuộc *đời* nhàn cư, uô uị.   
**nhàn cư vi bất thiện** Không có việc gì làm, quá rỗi rãi thì dễ sinh ra làm điều sai trái, bậy bạ.   
**nhàn du** *động từ* (ít dùng). Dạo chơi đây đó một cách thong dong, thư thả.   
**nhàn đàm** *động từ* Bàn những vấn để không quan trọng và không có trọng tâm.   
**nhàn hạ** *tính từ* Rỗi rãi, không bận rộn, không phải vất vả, mệt nhọc. Việc nhà nông *không mấy khi* nhàn hạ. Cuộc sống *nhàn hạ.*   
**nhàn nhã** *tính từ* Rỗi rãi, thảnh thơi, nhàn *cả* về thể xác lẫn tỉnh thần. Sống *cuộc* đời *nhàn nhã. Dáng điệu nhàn nhã.*   
**nhàn nhạt** *tính từ* xem nhạt (láy).   
**nhàn rỗi** *tính từ* **1** Rỗi rãi, không phải làm việc gì. Thời *giờ nhàn rỗi.* **2** (Sức lao động, vốn liếng) ở tình trạng chưa được huy động, chưa được sử dụng vào việc gì. Tận dụng sức *lao động* nhàn rỗi. *Huy động những món* tiền *nhàn rỗi trong nhân dân.*   
**nhàn tản** *tính từ* Rỗi rãi và thẳnh thơi trong lòng, không bận tâm lo nghĩ gì đến việc đời, đến cuộc sống xung quanh. 7ìm thú vui *nhàn tán bên chậu* hoa, cây cảnh. Thái *độ* nhàn *tản,* bô trách *nhiệm* trước cuộc sống.   
**nhãn,** *danh từ* Cây ăn quả, thân to, quả tròn mọc thành chùm, có vỏ màu nâu nhạt, hạt thường đen, cùi trắng, vị ngọt.   
**nhãn,** *danh từ* Mảnh giấy nhỏ dán ở ngoài một vật để ghỉ tên và ghi tóm tắt những điều cốt yếu cần thiết về vật đó, như loại gì, của ai, nơi sắn xuất, v.v. *Dán nhãn uở.* Bóc *nhãn bao thuốc. Mấy thứ hàng đều có cùng một nhãn của nhà* máy. **nhãn cầu** *danh từ* Cầu mắt.   
**nhãn hiệu** *danh từ* Dấu hiệu riêng của nơi sản xuất dán hoặc in trên mặt hàng.   
**nhãn khoa** *danh từ* (cũ). Bộ môn y học nghiên cứu và chữa bệnh về mắt; khoa mắt.   
**nhãn lồng** *danh từ* Nhãn quả to, cùi dày, mọng nước và rất ngọt.   
**nhãn lực** *danh từ* (danh từ). Như thị lực (nhưng thường dùng ở nghĩa *bóng,* để chỉ khả năng nhận thức, xem xét vấn đề). Người *có* nhấn *lực.*   
**nhãn nước** *danh từ* Nhãn quả nhỏ, cùi mỏng và ngọt nước.   
**nhãn quan** *danh từ* Tầm nhìn, tầm hiểu biết, khả năng nhận thức, xem xét vấn đề. *Nhãn quan chính* trị. Nhãn *quan* khoa học.   
**nhãn quang** *danh từ* (ít dùng). Như *nhãn quan.*   
**nhãn tiển** *tính từ* Rất rõ ràng, như nhìn thấy ở ngay trước mắt. Trông *thấy nhãn tiền. Sự đã nhãn tiền.*   
**nhan** *danh từ* Chim nhỏ di cư, cánh dài nhọn, đuôi chẻ đôi, mỏ ngắn, thường bay thành nhang danh từ (phương ngữ). Hương. Thắp *nhang. Đốt nền nhang.*   
**nhang khói** *danh từ* (phương ngữ). Hương khói.   
**nhàng nhàng** *tính từ* **1** (Tạng người) không béo, không gầy. *Người cứ nhàng nhàng.* **2** (khẩu ngữ). ở mức trung bình, không tốt, cũng không xấu. *Làm ăn nhàng* nhàng. Trình *độ hai người* cũng nhàng nhàng như nhau.   
**nhãng** *động từ* Quên, không để ý đến trong chốc lát. Nhãng đi một tí là đã sai mất mấy chữ. *Nhãng ra là hỏng uiệc.*   
**nhãng quên** (ph.; id.).x. ãng *quên.*   
**nhanh** *tính từ* **1** (thường dùng phụ sau động từ). Có tốc độ, nhịp độ trên mức bình thường; trái với chậm. Đi *nhanh nên* uề sớm nửa giờ. *Tàu nhanh\*. Nhanh như chớp. Phát triển nhanh.* **2** (Đồng hồ) có tốc độ trên mức bình thường nên chỉ giờ sớm hơn so với thời điểm chuẩn; trái với chậm. *Đồng hỗ* chạy *nhanh. Đồng hỗ này nhanh* mỗi *ngày năm phút.* **3** (dùng trước một số danh từ chỉ bộ phận cơ thể). Có hoạt động kịp thời. Nhanh *tay giành được cái* gậy. *Nhanh chân chạy thoát. Nhanh* mắt *thấy trước.* Nhanh *miệng đỡ lời hộ.* **4** (thường dùng phụ sau động từ). Tỏ ra có khả năng tiếp thu, phản ứng, hoạt động ngay tức khắc hoặc liền sau một thời gian rất ngắn. *Hiểu* nhanh. Phản *ứng nhanh. Nhận thức nhanh.* **5** (Việc làm) chỉ diễn ra trong thời gian rất ngắn. *Lưới đọc nhanh tờ báo. Tin* ghỉ *nhanh.*   
**nhanh chóng** *tính từ* Nhanh và chóng, không để chậm trễ (nói khái quát). Giải quyết công việc nhanh chóng, kịp thời.   
**nhanh nhảu** *tính từ* Nhanh trong nói năng, việc làm, không để người khác phải chờ *đợi. Nhanh nháu nói* ngay. Môm *miệng nhanh nhảâu. Tính nết* nhanh *nháảu.*   
**nhanh nhảu đoảng** *tính từ* (Kng.). Nhanh, nhưng hấp tấp, vội vàng, làm hỏng việc.   
**nhanh nhay** *tính từ* Nhanh và nhạy bén. *Rất* nhanh *nhạy với cái* mới. Đáp *ứng nhanh nhạy nhu cầu thị* trường.   
**nhanh nhẩu** (phương ngữ). x nhanh *nhdảu.*   
**nhanh nhẹn** *tính từ* Nhanh trong mọi cử chỉ, động tác. Tác phong nhanh nhẹn, hoạt bát. *Làm uiệc* gì *cũng nhanh nhẹn.* Có tuổi *nhưng uân còn nhanh nhẹn.*   
**nhanh trí** *tính từ* Tỏ ra nghĩ nhanh và ứng phó nhanh (trước sự việc *xảy* ra bất ngờ). *Không nhanh* trí *thì lộ* chuyện. *Nhanh* trí *ứng khẩu* ngay.   
**nhành,** *danh từ* (văn chương). Cành nhỏ. *Nhành đậu xanh mướt. Nâng nỉu nhành hoa.*   
**nhành,** *động từ* (danh từ). Như chành. *Nhành* miệng nhảnh động từ (ít dùng). Hơi nhếch mép. *Nhảnh* miệng *cười.*   
**nhánh** *danh từ* **3** Cây hoặc củ con mới sinh ra thêm từ gốc. *Nhánh hành. Nhánh* gừng. *Lúa đẻ nhánh.* **2** Cành nhỏ và mềm mọc ra từ thân hay từ cành lớn. *Cành đào nhiều nhánh.* Tía *bớt* nhánh hoa. **3** Cái nhỏ hơn, phân ra từ *cái* chính, nhưng vẫn nối liền với cái chính. Sông *có ba nhánh.* Hằm *có nhiều nhánh thông ra* ngoài.